

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI  
THÁNG 02 NĂM 2026**

**I/ NGUỒN NGÂN SÁCH**

| TT | NỘI DUNG                  | SỐ TIỀN               |             |                      | TÒN                   |
|----|---------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|    |                           | TÒN ĐK                | DỰ TOÁN CẤP | DỰ TOÁN ĐÃ RÚT       |                       |
| 1  | Ngân sách nguồn 13        | 16.789.723.196        |             | 2.126.341.254        | 14.663.381.942        |
| 2  | Ngân sách nguồn 14 (9523) | 2.110.191.031         |             |                      | 2.110.191.031         |
| 3  | Ngân sách nguồn 14 (9527) | 15.444.354.957        |             |                      | 15.444.354.957        |
| 4  | Ngân sách nguồn 12 (9527) | 2.621.620.000         |             | 1.051.500.000        | 1.570.120.000         |
| 5  | Ngân sách nguồn 18 (9527) | 842.094.000           |             |                      | 842.094.000           |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>37.807.983.184</b> | <b>-</b>    | <b>3.177.841.254</b> | <b>34.630.141.930</b> |

**II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**

| TT | NỘI DUNG                       | SỐ TIỀN              |                      |                      |                      |
|----|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|    |                                | TÒN ĐK               | THU                  | CHI                  | TÒN                  |
| 1  | Căn tin                        | 452.979.560          | 23.000.000           | -                    | 475.979.560          |
| 2  | Bãi xe                         | 47.104.806           |                      | -                    | 47.104.806           |
| 3  | Lãi ngân hàng                  | 676.202              | 580.313              | -                    | 1.256.515            |
| 4  | Anh văn giao tiếp              | 228.448.129          | 173.250.000          | 283.318.561          | 118.379.568          |
| 5  | Học phí                        | -                    | 1.051.500.000        | 66.938.835           | 984.561.165          |
| 6  | Tổ chức PVBT                   | 46.832.616           | 207.013.500          | 199.805.200          | 54.040.916           |
| 7  | Tin học chuẩn quốc tế          | 198.559.000          | 114.120.000          | 237.999.600          | 74.679.400           |
| 8  | Toán Khoa                      | 244.593.400          | 130.200.000          | 242.792.710          | 132.000.690          |
| 9  | Kỹ năng sống                   | 152.582.500          | 89.370.000           | 153.470.622          | 88.481.878           |
| 10 | Trang bị bán trú               | 28.513.409           |                      | 18.922.200           | 9.591.209            |
| 11 | Anh Văn tăng cường             | 2.652.000            | 4.519.500            | 3.090.000            | 4.081.500            |
| 12 | BHYT                           | 1.263.600            |                      | -                    | 1.263.600            |
| 13 | Thu khác                       | 1.539.559            |                      | 935.400              | 604.159              |
| 14 | Tiền ăn                        | 1.205.188.778        | 508.235.000          | 1.100.074.281        | 613.349.497          |
| 15 | Số liên lạc điện tử (eNetviet) | 420.000              | 141.045.000          | -                    | 141.465.000          |
| 16 | Phần mềm K12                   | 448.000              | 148.608.000          | -                    | 149.056.000          |
| 17 | Chăm sóc sức khỏe ban đầu      | 258.493.474          |                      | -                    | 258.493.474          |
| 18 | Học phẩm                       | 64.745.369           | 100.000              | 1.300.200            | 63.545.169           |
| 19 | Nước uống                      | 23.050.172           | 11.277.000           | 14.731.200           | 19.595.972           |
| 20 | Kham sức khỏe                  | 3.183.176            | 76.000               | -                    | 3.259.176            |
| 21 | Stem                           | 25.305.000           | 13.005.000           | 22.570.200           | 15.739.800           |
|    | <b>Tổng cộng</b>               | <b>2.986.578.750</b> | <b>2.615.899.313</b> | <b>2.345.949.009</b> | <b>3.256.529.054</b> |

**III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:**

| TT | NỘI DUNG                       | SỐ TIỀN       |               |               |               |
|----|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|    |                                | TÒN ĐK        | THU           | CHI           | TÒN           |
| 1  | Tiền mặt                       | 2.971.382     | 7.000.000     | 7.000.000     | 2.971.382     |
| 2  | Tiền gửi KB TK 3716            | 827.847.982   | 1.051.500.000 | 66.938.835    | 1.812.409.147 |
| 3  | Tiền gửi NH NN TK 724          | 4.287.926.390 | 1.564.341.000 | 2.023.954.267 | 3.828.313.123 |
| 4  | Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín | 92.282.333    | 1.812.280.329 | 1.401.425.038 | 503.137.624   |

| TT | NỘI DUNG             | SỐ TIỀN              |                      |                      |                      |
|----|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|    |                      | TÒN ĐK               | THU                  | CHI                  | TÓN                  |
| 5  | Quỹ khen thưởng      | 168.045.022          |                      |                      | 168.045.022          |
| 6  | Quỹ Phúc lợi         | 262.537.569          |                      | 35.042.093           | 227.495.476          |
| 7  | Quỹ bổ sung thu nhập | 2.797.991            |                      |                      | 2.797.991            |
| 8  | Quỹ phát triển SN    | 1.439.285.465        |                      | 6.006.600            | 1.433.278.865        |
| 9  | Nguồn CCTL           | 940.327.056          |                      |                      | 940.327.056          |
|    | <b>Tổng cộng</b>     | <b>8.024.021.190</b> | <b>4.435.121.329</b> | <b>3.540.366.833</b> | <b>8.918.775.686</b> |

Kế toán



Trần Thị Thu Hà



Ngày 28 tháng 02 năm 2026

Hiệu trưởng

TRƯỜNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ

HUYNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh